

是……的

sắp xếp (thêm dấu câu)

1) 你 到 几点 昨天 是 的?
Nǐ dào jǐ diǎn zuótiān shì de?

2) 你 跟 的 谁 是 去 ?
Nǐ gēn de shéi shì qù ?

3) 他 的 用 是 打你 什么 ?
Tā de yòng shì dǎ nǐ shénme ?

4) 他们 来 的 是 昨天
Tāmen lái de shì zuótiān